

thuộc Trung ương đảm bảo nhiệm vụ chi ngân sách cho công tác xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới theo quy định tại Điều 24 của Nghị định số 140/2004/NĐ-CP ngày 25/6/2004 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Biên giới quốc gia.

3. Việc lập dự toán, chấp hành, quyết toán và quản lý ngân sách chi cho công tác quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 10/2004/NĐ-CP ngày 07/01/2004 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản của nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh; Thông tư liên tịch số 23/2004/TTLT-BTC-BQP ngày 26/3/2004 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Quốc phòng hướng dẫn lập, chấp hành, quyết toán ngân sách nhà nước và quản lý tài sản nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

### III. Tổ chức thực hiện

1. Các đơn vị sử dụng ngân sách quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia có trách nhiệm hoàn thành tốt nhiệm vụ chi ngân sách được giao và chấp hành nghiêm các quy định về chế độ, chính sách quản lý, sử dụng tài chính hiện hành.

2. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Thông tư liên tịch số 3729/2001/BQP-BTC ngày 29/11/2001 hướng dẫn nội dung chi và quản lý ngân sách thực

hiện công tác quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong khu vực biên giới đất liền.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, cơ quan, đơn vị và địa phương phản ánh kịp thời về Bộ Quốc phòng - Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết.!

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG

*Thủ trưởng*

Trung tướng Nguyễn Văn Rinh

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

*Thủ trưởng*

Trần Văn Tá

**BỘ QUỐC PHÒNG**

**THÔNG TƯ số 171/2004/TT-BQP**  
ngày 15/12/2004 hướng dẫn thực hiện **Pháp lệnh Dân quân tự vệ số 19/2004/PL-UBTVQH11**, **Nghị định số 184/2004/NĐ-CP** của Chính phủ quy định chi tiết việc thi hành **Pháp lệnh Dân quân tự vệ**.

*Để thi hành Pháp lệnh Dân quân tự vệ*

số 19/PL-UBTVQH11 đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Khóa XI) thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2004 (sau đây gọi tắt là Pháp lệnh Dân quân tự vệ) và Nghị định số 184/2004/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết việc thi hành Pháp lệnh Dân quân tự vệ (sau đây gọi tắt là Nghị định số 184/NĐ-CP).

Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện một số nội dung chủ yếu như sau:

### Chương I

## NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

### 1. Kỷ niệm ngày truyền thống của dân quân tự vệ (28 tháng 3)

#### 1.1. Kỷ niệm năm chẵn 10:

1.1.1. Tổ chức trọng thể kỷ niệm ngày truyền thống của lực lượng dân quân tự vệ trên phạm vi toàn quốc. Việc tổ chức kỷ niệm phải quán triệt tư tưởng chỉ đạo lấy giáo dục tuyên truyền là chủ yếu, bám sát và thực hiện nhiệm vụ chính trị của toàn lực lượng, phát huy tính quần chúng rộng rãi và xác định nội dung, hình thức, biện pháp tổ chức phong phú, thiết thực, hiệu quả; phối hợp chặt chẽ với các hoạt động chào mừng các ngày lễ lớn của đất nước và hoạt động thi đua của địa phương.

1.1.2. Thông qua các hoạt động kỷ niệm ngày truyền thống của lực lượng

dân quân tự vệ, góp phần tăng cường giáo dục, bồi dưỡng cho lực lượng dân quân tự vệ và nhân dân nêu cao ý thức cảnh giác cách mạng, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành, đoàn thể, nhân dân với nhiệm vụ xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, lực lượng dân quân tự vệ ở các địa phương, cơ sở.

1.1.3. Các Bộ, ngành, địa phương, Quân khu căn cứ vào hướng dẫn của Bộ Quốc phòng và đặc điểm, điều kiện cụ thể để xác định quy mô, nội dung, hình thức tổ chức kỷ niệm ngày truyền thống của lực lượng dân quân tự vệ cho thích hợp; bảo đảm nghiêm túc, trang trọng, có ý nghĩa thiết thực, tiết kiệm và an toàn tuyệt đối.

#### 1.2. Kỷ niệm những năm còn lại

1.2.1. Hàng năm, Ủy ban nhân dân, các ban, ngành, đoàn thể các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh), Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là huyện) và các Bộ, ngành có trách nhiệm chỉ đạo cơ sở thuộc quyền tổ chức kỷ niệm ngày truyền thống của lực lượng dân quân tự vệ.

1.2.2. Việc tổ chức ngày truyền thống của lực lượng dân quân tự vệ phải căn cứ vào tình hình cụ thể, khả năng kinh tế ở từng địa phương, cơ sở; nếu có điều kiện thì kết hợp với việc ra quân huấn luyện hàng năm để tổ chức, bảo đảm trang trọng, tiết kiệm, hiệu quả thiết thực, tránh phô trương hình thức.

### **1.3. Trách nhiệm triển khai thực hiện**

1.3.1. Cơ quan quân sự các cấp chủ trì xây dựng kế hoạch tổ chức kỷ niệm trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt; phối hợp chặt chẽ với các ban, ngành, đoàn thể triển khai công tác tuyên truyền sâu rộng trên các phương tiện thông tin đại chúng.

1.3.2. Việc tổ chức kỷ niệm được tiến hành thành các đợt tuyên truyền; phát động thi đua hướng trọng tâm vào công tác tổ chức xây dựng, huấn luyện và hoạt động của dân quân tự vệ; đẩy mạnh các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao; tổ chức mít tinh, gặp mặt cán bộ, chiến sĩ dân quân tự vệ qua các thời kỳ. Nghiên cứu, đề xuất khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, thực hiện công tác quốc phòng, quân sự ở các Bộ, ngành, địa phương, cơ sở.

## **2. Nhiệm vụ, trách nhiệm đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi dân quân tự vệ**

### **2.1. Nhiệm vụ đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi dân quân tự vệ**

2.1.1. Đăng ký, quản lý đến từng người trong độ tuổi nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ về phẩm chất, năng lực, khả năng chuyên môn, văn hóa, tuổi đời.

2.1.2. Quản lý chặt chẽ số lượng, chất lượng công dân đủ điều kiện tuyển chọn vào dân quân tự vệ thuộc địa phương, cơ

quan, tổ chức làm cơ sở lập kế hoạch xây dựng lực lượng dân quân tự vệ hàng năm và kế hoạch mở rộng quy mô lực lượng dân quân tự vệ trong các trạng thái sẵn sàng chiến đấu và các tình huống.

### **2.2. Trách nhiệm đăng ký, quản lý**

2.2.1. Trên cơ sở tham mưu của xã đội, phường đội, thị đội thuộc huyện (sau đây gọi chung là xã đội), Ban chỉ huy quân sự cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức), Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã), người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm triển khai thực hiện đăng ký, quản lý, tuyển chọn công dân đủ tiêu chuẩn vào lực lượng dân quân tự vệ nòng cốt và quản lý chặt chẽ lực lượng dân quân tự vệ rộng rãi.

2.2.2. Ngoài việc đăng ký lần đầu của công dân trong độ tuổi dân quân tự vệ, xã đội, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức có trách nhiệm đăng ký bổ sung, đăng ký vắng mặt công dân trong độ tuổi nhập ngũ.

### **2.3. Phân cấp đăng ký, quản lý**

2.3.1. Hàng năm, xã đội, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức giúp Ủy ban nhân dân xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức thực hiện việc đăng ký, quản lý, tuyển chọn vào dân quân tự vệ theo sự hướng dẫn của cơ quan quân sự cấp trên và thực hiện báo cáo kết quả đăng ký,

quản lý, tuyển chọn, kết nạp dân quân tự vệ lên huyện đội, quận đội, thị đội, thành đội thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là huyện đội).

2.3.2. Hàng năm, Huyện đội có trách nhiệm tổng hợp kết quả đăng ký, quản lý, tuyển chọn vào dân quân tự vệ và mở rộng lực lượng dân quân tự vệ khi cần thiết; đồng thời báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp và tỉnh đội, thành đội (sau đây gọi chung là tỉnh đội).

2.3.3. Hàng năm, Tỉnh đội có trách nhiệm tổng hợp kết quả đăng ký, quản lý, tuyển chọn vào dân quân tự vệ và mở rộng lực lượng dân quân tự vệ khi cần thiết; đồng thời báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp và Quân khu.

2.3.4. Hàng năm, Quân khu có trách nhiệm tổng hợp kết quả đăng ký, quản lý, tuyển chọn vào dân quân tự vệ và mở rộng lực lượng khi cần thiết; đồng thời báo cáo Bộ Tổng tham mưu.

2.3.5. Hàng năm, Bộ Tổng tham mưu giúp Bộ Quốc phòng nắm chắc số lượng, chất lượng công tác đăng ký, quản lý, tuyển chọn vào dân quân tự vệ và mở rộng lực lượng dân quân tự vệ khi cần thiết để báo cáo Chính phủ; Bộ Tổng tham mưu hướng dẫn cụ thể các mẫu văn bản kế hoạch đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi dân quân tự vệ và kế hoạch mở rộng quy mô lực lượng dân quân tự vệ.

## **2.4. Thời gian đăng ký**

Tháng 4 hàng năm, kết hợp với việc đăng ký công dân nam trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ, xã đội, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức chủ trì, phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể thực hiện phân loại và đăng ký.

## **2.5. Phân loại**

2.5.1. Nam, nữ từ đủ 18 tuổi đến hết 27 tuổi.

2.5.2. Nam, nữ từ đủ 28 tuổi đến hết 35 tuổi.

2.5.3. Nam từ 36 tuổi đến hết 45 tuổi; Nữ từ đủ 36 tuổi đến hết 40 tuổi.

2.5.4. Công dân không đủ điều kiện kết nạp vào dân quân tự vệ.

2.5.5. Công dân thuộc diện tạm miễn, tạm hoãn.

2.5.6. Công dân đủ điều kiện nhập ngũ nhưng chưa gọi nhập ngũ.

2.5.7. Quân nhân dự bị (trong độ tuổi dân quân tự vệ) chưa sắp xếp vào các đơn vị dự bị động viên.

2.5.8. Đăng ký số mới phải kết hợp rà soát lại số cũ để thường xuyên nắm chắc số lượng, chất lượng, làm cơ sở cho việc quản lý, tuyển chọn vào dân quân tự vệ theo kế hoạch.

## **3. Tiêu chuẩn tuyển chọn công dân vào dân quân tự vệ**

**3.1.** Tiêu chuẩn tuyển chọn vào dân quân tự vệ quy định tại khoản 2 Điều 3 của Pháp lệnh Dân quân tự vệ; người đủ

tiêu chuẩn còn có các điều kiện cụ thể sau đây:

3.1.1. Có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú dài hạn tại xã;

3.1.2. Văn hóa tốt nghiệp tiểu học trở lên; riêng vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người, vùng biên giới, hải đảo phải biết đọc, biết viết;

3.1.3. Được quần chúng tín nhiệm.

**3.2. Những người sau đây không được tuyển chọn vào dân quân tự vệ:**

3.2.1. Bị phạt tù hoặc bị phạt cải tạo không giam giữ;

3.2.2. Bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

3.2.3. Đang có tiền án, tiền sự, nghiện ma túy hoặc mắc bệnh xã hội;

3.2.4. Ra nước ngoài hoặc ở nước ngoài trái pháp luật;

3.2.5. Bị tước quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân.

**3.3.** Căn cứ tiêu chuẩn tuyển chọn, chỉ tiêu của cơ quan quân sự cấp trên và kết quả đăng ký công dân trong độ tuổi dân quân tự vệ, xã đội, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức chủ trì, phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể tiến hành tuyển chọn, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức xem xét và quyết định; đồng thời chủ trì tổ chức lễ kết nạp dân quân tự vệ mới trang nghiêm.

#### **4. Độ tuổi nghĩa vụ dân quân tự vệ**

Tại khoản 1 Điều 2 Pháp lệnh Dân quân tự vệ quy định cụ thể độ tuổi nghĩa vụ dân quân tự vệ, do vậy, các địa phương cần tuyển chọn vào dân quân tự vệ nòng cốt chủ yếu ở độ tuổi: nam từ đủ 18 tuổi đến hết 35 tuổi, nữ từ đủ 18 tuổi đến hết 25 tuổi. Từng cơ sở phải căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, vùng, miền để vận dụng cho phù hợp với độ tuổi. Những công dân tuy đã quá tuổi quy định nhưng nếu tự nguyện và có đủ điều kiện cũng có thể xem xét để tuyển chọn vào dân quân tự vệ.

#### **5. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ dân quân tự vệ nòng cốt**

**5.1.** Thời hạn thực hiện nghĩa vụ dân quân tự vệ nòng cốt thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 của Pháp lệnh Dân quân tự vệ.

**5.2.** Đối với dân quân, số kết nạp và số chuyển ra hàng năm cần bằng nhau, nên chọn từ 18% đến 22% so tổng số dân quân. Dân quân biển và dân quân ở một số ngành, nghề đặc thù, nếu cần thiết không thực hiện chuyển ra theo thời hạn, việc chuyển ra vận dụng theo quy định tại Điều 4 Pháp lệnh Dân quân tự vệ. Xã đội có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp và huyện đội quyết định chỉ tiêu kết nạp và chuyển ra hàng năm.

**5.3.** Đối với tự vệ, phải căn cứ vào tình hình cụ thể của từng cơ quan, tổ chức để thực hiện thời hạn nghĩa vụ tự vệ nòng cốt cho phù hợp với tính ổn định về biên chế, tổ chức.

**5.4.** Hàng năm, xã đội và Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức căn cứ số chuyển ra để cấp giấy chứng nhận đã hoàn thành nghĩa vụ dân quân tự vệ và đăng ký quản lý chặt chẽ. Mẫu giấy chứng nhận do Bộ Tổng tham mưu quy định.

**5.5.** Những người đủ tiêu chuẩn sau đây thì được chuyển sang đăng ký vào ngạch quân dự bị hạng 1:

5.5.1. Có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt;

5.5.2. Đã hoàn thành thời hạn nghĩa vụ dân quân tự vệ 5 năm trở lên, có số thời gian huấn luyện theo quy định của Luật Nghĩa vụ quân sự. Kết quả học tập chính trị, huấn luyện quân sự và các nội dung cần thiết khác phải đạt từ điểm khá trở lên;

5.5.3. Có đủ sức khỏe và còn trong độ tuổi của ngạch quân dự bị hạng 1;

5.5.4. Văn hóa tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên; riêng vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người, biên giới, hải đảo tốt nghiệp tiểu học trở lên.

**5.6.** Số đối tượng còn lại được chuyển sang đăng ký vào lực lượng dân quân tự vệ rộng rãi ở cơ sở.

## **6. Tổ chức lực lượng tự vệ trong các doanh nghiệp không phải doanh nghiệp nhà nước**

6.1. Những doanh nghiệp đã có tổ chức Đảng phải tổ chức lực lượng tự vệ,

lực lượng này đặt dưới sự lãnh đạo của tổ chức Đảng, sự quản lý và điều hành của giám đốc; những người vào lực lượng tự vệ phải được tổ chức Đảng xét duyệt, quyết định và có sự tham gia của các tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên, Phụ nữ (nếu có).

6.2. Những doanh nghiệp chưa có tổ chức Đảng, khi được cơ quan quân sự có thẩm quyền cho phép tổ chức tự vệ thì cán bộ, chiến sỹ tự vệ ở doanh nghiệp do giám đốc lựa chọn, quyết định sau khi được sự nhất trí của huyện đội. Khi đã tổ chức, các doanh nghiệp có trách nhiệm bảo đảm cho lực lượng tự vệ của doanh nghiệp thực hiện các nhiệm vụ huấn luyện, hoạt động chiến đấu - trị an, góp phần giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội nơi doanh nghiệp đứng chân.

6.3. Những doanh nghiệp chưa tổ chức tự vệ thì người đứng đầu doanh nghiệp phải tạo điều kiện cho các công dân thuộc doanh nghiệp tham gia dân quân ở địa phương nơi họ cư trú, phải bảo đảm thời gian, quyền lợi khi họ thực hiện nhiệm vụ huấn luyện và hoạt động chiến đấu - trị an ở địa phương, cơ sở.

6.4. Tỉnh đội, huyện đội phải nắm chắc các doanh nghiệp trên địa bàn để tuyên truyền, vận động, chỉ đạo, hướng dẫn xây dựng, huấn luyện và hoạt động của lực lượng tự vệ.

## **7. Khen thưởng và xử lý vi phạm**

### **7.1. Về khen thưởng:**

Mọi tổ chức, cá nhân và cán bộ, chiến sỹ dân quân tự vệ có thành tích xuất sắc thực hiện Pháp lệnh Dân quân tự vệ và Nghị định số 184/NĐ-CP đều được khen thưởng; việc xét, quyết định khen thưởng thực hiện theo quy định hiện hành của Luật Thi đua khen thưởng và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật. Việc bình xét khen thưởng hàng năm, nhất thiết phải từ cơ sở, do cấp ủy Đảng lãnh đạo, bảo đảm chính xác, công khai, công bằng và kịp thời, nhằm động viên, khuyến khích, giáo dục mọi tổ chức, cá nhân và lực lượng dân quân tự vệ hoàn thành tốt nhiệm vụ.

## 7.2. Về xử lý vi phạm:

7.2.1. Tổ chức hoặc cá nhân vi phạm các quy định của Pháp lệnh Dân quân tự vệ và Nghị định số 184/NĐ-CP, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

7.2.2. Các hình thức kỷ luật đối với dân quân tự vệ:

- Khiển trách cá nhân dân quân tự vệ, tập thể chỉ huy, đơn vị dân quân tự vệ;
- Cảnh cáo cá nhân dân quân tự vệ, tập thể chỉ huy, đơn vị dân quân tự vệ;
- Cách chức cán bộ dân quân tự vệ;
- Xóa tên trong danh sách dân quân tự vệ;

7.2.3. Quyền hạn xử lý kỷ luật:

- Xã đội, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức có quyền khiển trách đến cán bộ đại đội, cảnh cáo đến cán bộ trung đội;

- Chỉ huy đại đội dân quân tự vệ có quyền khiển trách đến cán bộ trung đội, cảnh cáo đến cán bộ tiểu đội;

- Đối với cán bộ chỉ huy dân quân tự vệ từ cấp đại đội trở lên, cấp nào quyết định bổ nhiệm thì cấp đó được quyền cảnh cáo; cấp dưới trực tiếp của cấp bổ nhiệm được quyền khiển trách;

- Đối với tập thể chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ, quyền hạn kỷ luật của các cấp thấp hơn một mức so với quyền hạn kỷ luật cá nhân có cùng hình thức.

- Cấp có thẩm quyền quyết định bổ nhiệm cấp nào thì có quyền quyết định cách chức đến cấp đó;

- Cấp nào quyết định kết nạp, thì cấp đó có quyền xóa tên trong danh sách dân quân tự vệ.

## Chương II

### TỔ CHỨC XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG, HUẤN LUYỆN VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DÂN QUÂN TỰ VỆ

#### Mục 1. TỔ CHỨC XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG

##### 1. Xây dựng về chất lượng

1.1. Chất lượng tổng hợp của lực lượng dân quân tự vệ là một trong những yếu

tổ quan trọng, quyết định đến hiệu quả công tác, hoạt động, chiến đấu của lực lượng dân quân tự vệ. Chính quyền địa phương, người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm làm tham mưu giúp cấp ủy, chính quyền xây dựng lực lượng dân quân tự vệ vững mạnh về mọi mặt, lấy xây dựng chất lượng chính trị làm chính, bảo đảm cho lực lượng dân quân tự vệ luôn vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức, có hiểu biết về pháp luật, đủ năng lực hoàn thành nhiệm vụ của dân quân tự vệ.

1.2. Để nâng cao chất lượng dân quân tự vệ, xã đội, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức phải thường xuyên rà soát, tuyển chọn, củng cố, kiện toàn tổ chức dân quân tự vệ. Hàng năm hoặc từng thời kỳ Tỉnh đội trưởng, Huyện đội trưởng làm tham mưu giúp Đảng ủy quân sự cấp tỉnh, cấp huyện phối hợp với ban tổ chức tỉnh ủy, huyện ủy đề xuất với cấp ủy cùng cấp ra nghị quyết chuyên đề về củng cố, xây dựng, nâng cao chất lượng dân quân tự vệ; đồng thời phối hợp với cơ quan nội vụ lập quy hoạch, kế hoạch trình cấp ủy, chính quyền cùng cấp về việc tạo nguồn, bồi dưỡng và sử dụng nguồn cán bộ dân quân tự vệ, cán bộ xã đội.

1.3. Tỉnh đội trưởng, Huyện đội trưởng làm tham mưu giúp Đảng ủy quân sự cấp tỉnh, cấp huyện đề xuất với cấp ủy cùng cấp xây dựng kế hoạch phát triển đảng viên trong dân quân tự vệ, phấn đấu đưa tỷ lệ đảng viên trong lực lượng

dân quân tự vệ đạt 12% trở lên. Riêng đảng viên trong lực lượng dân quân đạt từ 10% trở lên; tiểu đội dân quân cơ động có đảng viên; trung đội dân quân cơ động có tổ đảng; cấp xã tổ chức được chi bộ quân sự xã (đối với xã có chi bộ thì tổ chức tổ Đảng quân sự). Nâng cao chất lượng hoạt động của tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trong lực lượng dân quân tự vệ, đưa tỷ lệ đoàn trong dân quân tự vệ đạt từ 30% trở lên.

## 2. Xây dựng về số lượng

2.1. Số lượng và chất lượng dân quân tự vệ có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, lấy việc xây dựng về chất lượng là khâu then chốt; đồng thời phải có số lượng phù hợp. Để xây dựng lực lượng dân quân tự vệ đủ sức hoàn thành nhiệm vụ, phải căn cứ vào dân số, địa bàn, bố trí dân cư, yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, quân sự, tình hình an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội từng thời kỳ và khả năng bảo đảm kinh phí cho dân quân tự vệ huấn luyện, hoạt động của từng địa phương, cơ sở để xác định.

2.2. Định hướng chung về số lượng dân quân tự vệ ở các cấp như sau:

2.2.1. Cấp quân khu và tỉnh: tỷ lệ dân quân tự vệ đạt từ 1,2% đến 1,8% so với dân số.

2.2.2. Cấp huyện: tỷ lệ dân quân tự vệ đạt từ 1,4% đến 2% so với dân số.

2.2.3. Tỷ lệ dân quân ở cấp xã so với dân số:



- Xã có dưới 1000 nhân khẩu từ 6% - 8%.
- Xã có trên 1000 đến 2000 nhân khẩu từ 4% đến 5,9%.
- Xã có trên 2000 đến 3000 nhân khẩu từ 3% đến 3,9%.
- Xã có trên 3000 đến 4000 nhân khẩu từ 2,2% đến 2,9%.
- Xã có trên 4000 đến 5000 nhân khẩu từ 1,8% đến 2,1%.
- Xã có trên 5000 đến 7000 nhân khẩu từ 1,4% đến 1,7%.
- Xã có trên 7000 đến 10.000 nhân khẩu từ 1,0% đến 1,39%.
- Xã có trên 10.000 đến 15.000 nhân khẩu từ 0,7% đến 0,99%.
- Xã có trên 15.000 đến 25.000 nhân khẩu từ 0,4% đến 0,69%.
- Xã có 25.000 nhân khẩu trở lên từ 0,3% đến 0,39%.

### **2.3. Đối với dân quân biển:**

2.3.1. Tàu, thuyền vận tải hoạt động lẻ thường xuyên có điều kiện thì có thể tổ chức dân quân với tỷ lệ 50% đến 70% so với tổng số người trên tàu, thuyền.

2.3.2. Tàu, thuyền đánh bắt cá nếu có từ 2 đến 3 tàu, thuyền cùng hoạt động trong một khu vực thì tỷ lệ từ 40% đến 60% so với tổng số người trên tàu, thuyền. Nếu có từ 4 tàu, thuyền trở lên cùng hoạt động trong một khu vực thì tỷ lệ từ 30% đến 50% so với tổng số người trên tàu, thuyền.

**2.4. Đối với tự vệ biển thuộc các doanh nghiệp nhà nước;** tỷ lệ tự vệ trên bờ từ 10% đến 20% so với cán bộ, công nhân, viên chức; tỷ lệ tự vệ trên tàu từ 80% đến 100% so với cán bộ, thuyền viên.

### **2.5. Đối với cơ quan, tổ chức:**

2.5.1. Định hướng chung tỷ lệ tự vệ đạt từ 10% đến 20% so với cán bộ, công nhân, viên chức.

2.5.2. Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước tỷ lệ tự vệ đạt từ 20 đến 50% so với cán bộ, công nhân, viên chức.

2.5.3. Đối với doanh nghiệp nhà nước tỷ lệ tự vệ so với cán bộ, công nhân, viên chức như sau:

- Doanh nghiệp có từ 500 đến 1000 công nhân, tỷ lệ từ 9% đến 12%;
- Doanh nghiệp có trên 1000 đến 2000 công nhân, tỷ lệ từ 6% đến 8,9%;
- Doanh nghiệp có 2000 công nhân trở lên, tỷ lệ từ 4% đến 5,9%.

**2.6. Để chủ động sẵn sàng đáp ứng với mọi tình huống, cơ quan quân sự địa phương các cấp phải xây dựng kế hoạch mở rộng quy mô lực lượng dân quân tự vệ khi ở trạng thái khẩn cấp lên gấp 2 đến 3 lần so với thường xuyên; nếu chuyển sang thời chiến thì mở rộng quy mô lực lượng dân quân tự vệ lên gấp từ 4 đến 6 lần so với thường xuyên. Căn cứ vào tình hình cụ thể của từng cơ sở, xã đội, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức và cơ quan quân sự các cấp phải có kế**

hoạch mở rộng lực lượng dân quân tự vệ sát với yêu cầu, nhiệm vụ của địa phương, cơ sở.

Việc mở rộng quy mô lực lượng dân quân tự vệ ở các trạng thái và các tình huống do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định.

### **3. Biên chế của lực lượng dân quân tự vệ**

Biên chế tổ chức từng đơn vị thống nhất trong toàn quốc như sau:

#### **3.1. Biên chế dân quân tự vệ bộ binh:**

- 3.1.1. Tổ từ 3 đến 5 người;
- 3.1.2. Tiểu đội từ 7 đến 12 người;
- 3.1.3. Trung đội từ 22 đến 38 người;
- 3.1.4. Đại đội từ 70 đến 100 người;
- 3.1.5. Tiểu đoàn từ 150 đến 350 người.

#### **3.2. Biên chế dân quân tự vệ phòng không, pháo binh:**

- 3.2.1. Khẩu đội từ 3 đến 14 người;
- 3.2.2. Trung đội từ 15 đến 30 người;
- 3.2.3. Đại đội từ 40 đến 70 người.

#### **3.3. Biên chế dân quân tự vệ các binh chủng khác:**

Đặc công, công binh, trinh sát, thông tin, hóa học, y tế được áp dụng theo biên chế của dân quân tự vệ bộ binh. Đối với dân quân tự vệ biển, tùy thuộc vào số, loại tàu, thuyền và phạm vi hoạt động để biên chế phù hợp.

### **4. Tổ chức lực lượng dân quân tự**

**vệ cơ động, thường trực, pháo binh, pháo phòng không và binh chủng khác**

#### **4.1. Lực lượng dân quân tự vệ cơ động:**

4.1.1. Lực lượng cơ động cấp xã, cơ quan, tổ chức: chọn những người có chuyên môn nghiệp vụ quân sự và sức khỏe tốt, tuổi từ 18 đến 35 tuổi, có ý chí quyết tâm cao, luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ; nên lấy gọn ở những thôn, làng, ấp, khóm, bản, buôn, sóc, phum, tổ dân phố, cụm dân cư, khu phố (sau đây gọi chung là thôn) và cơ sở gần khu trung tâm xã, cơ quan, tổ chức để thuận lợi trong chỉ huy, quản lý, sinh hoạt, sẵn sàng cơ động kịp thời đối phó với các tình huống có thể xảy ra; lực lượng này do xã đội, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý, chỉ huy.

4.1.2. Lực lượng dân quân tự vệ cơ động cấp huyện lấy gọn ở các xã, cơ quan, tổ chức gần trung tâm huyện để huyện đội thuận lợi trong huy động và chỉ huy. Khi chưa tập trung huấn luyện, hoạt động theo điều động của huyện đội thì các đơn vị này do xã đội, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức quản lý.

#### **4.2. Lực lượng dân quân thường trực:**

4.2.1. Lực lượng dân quân thường trực sẵn sàng chiến đấu ở địa bàn trọng điểm về quốc phòng - an ninh, mỗi xã tổ chức một tiểu đội từ 7 đến 10 người. Nếu xét thấy cần thiết và có điều kiện bảo đảm

thì có thể tổ chức đến 1 trung đội từ 22 đến 30 người.

4.2.2. Hàng năm các địa phương, quân khu rà soát, điều chỉnh, bổ sung lại các xã trọng điểm nội địa làm cơ sở để xem xét tổ chức lực lượng dân quân thường trực.

4.2.3. Thời gian thường trực từ 6 tháng đến 1 năm hoặc 2 năm, tùy điều kiện cụ thể ở từng địa phương để quy định thời gian thường trực cho phù hợp. Khi thay đổi người, phải có số cũ xen kẽ số mới, quá trình thay đổi không quá 1/2 quân số dân quân thường trực sẵn sàng chiến đấu.

#### **4.3. Lực lượng dân quân tự vệ pháo binh:**

Căn cứ vào kế hoạch tác chiến phòng thủ của địa phương để tổ chức lực lượng pháo binh:

4.3.1. Cấp tỉnh có thể tổ chức một đại đội pháo 76,2 mm hoặc 8 mm hoặc 105 mm;

4.3.2. Cấp huyện tổ chức một trung đội súng cối 82 mm hoặc 81 mm; riêng các huyện cửa sông, cửa biển, cửa khẩu biên giới, huyện trọng điểm nội địa mỗi huyện có thể tổ chức thêm 1 trung đội ĐKZ;

4.3.3. Các xã trọng điểm về quốc phòng, an ninh, mỗi xã tổ chức từ 1 đến 2 khẩu đội Cối 60 mm;

#### **4.4. Lực lượng dân quân tự vệ pháo phòng không và binh chủng khác**

Căn cứ vào kế hoạch tác chiến phòng thủ của địa phương để tổ chức lực lượng dân quân tự vệ pháo phòng không và binh chủng khác:

4.4.1. Cấp tỉnh tổ chức từ một đến hai đại đội pháo phòng không 37 mm - 1 hoặc 23 mm, các thành phố trực thuộc Trung ương có thể tổ chức nhiều hơn; các binh chủng khác tổ chức đến cấp đại đội;

4.4.2. Cấp huyện tổ chức từ một đến hai hoặc ba trung đội súng máy phòng không, các huyện trọng điểm có thể tổ chức nhiều hơn; các binh chủng khác tổ chức đến cấp trung đội.

#### **5. Phê chuẩn và báo cáo kế hoạch xây dựng lực lượng dân quân tự vệ**

5.1. Sau khi được sự nhất trí của Ủy ban nhân dân cùng cấp, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, xã đội, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo huyện đội phê chuẩn kế hoạch xây dựng lực lượng dân quân tự vệ.

5.2. Huyện đội báo cáo, tỉnh đội phê chuẩn kế hoạch xây dựng lực lượng dân quân tự vệ và báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp.

5.3. Tỉnh đội báo cáo, quân khu phê chuẩn kế hoạch xây dựng lực lượng dân quân tự vệ và báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp.

5.4. Quân khu báo cáo Bộ Tổng tham mưu về kế hoạch xây dựng lực lượng dân quân tự vệ hàng năm.

5.5. Bộ Tổng tham mưu báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về kế hoạch xây dựng lực lượng dân quân tự vệ toàn quốc hàng năm.

5.6. Các trường hợp báo cáo kế hoạch vượt cấp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và hướng dẫn của Bộ Tổng tham mưu.

**6. Cơ cấu thành phần xã đội, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức và cán bộ chỉ huy đơn vị Dân quân tự vệ**

**6.1. Xã đội, bao gồm:**

6.1.1. Xã đội trưởng, phường đội trưởng, thị đội trưởng thuộc huyện (sau đây gọi chung là xã đội trưởng).

6.1.2. Chính trị viên xã đội, phường đội, thị đội thuộc huyện (sau đây gọi chung là chính trị viên xã đội).

6.1.3. Xã đội phó, phường đội phó, thị đội phó thuộc huyện (sau đây gọi chung là xã đội phó).

**6.2. Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, bao gồm:**

6.2.1. Chỉ huy trưởng;

6.2.2. Chính trị viên;

6.2.3. Phó chỉ huy trưởng.

**6.3. Cán bộ ban chỉ huy cấp tiểu đoàn, hải đoàn, hải đội, đại đội, bao gồm:**

6.3.1. Chỉ huy trưởng;

6.3.2. Chính trị viên;

6.3.3. Phó chỉ huy trưởng.

**6.4. Đối với cấp trung đội, tiểu đội và tương đương chỉ sắp xếp một cấp trưởng.**

**7. Tiêu chuẩn cán bộ xã đội, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, thôn đội trưởng**

7.1. Xã đội trưởng là cán bộ công chức, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, thành viên Ủy ban nhân dân cấp xã, nên cơ cấu vào cấp ủy Đảng cấp xã, chịu trách nhiệm trước huyện đội và cấp ủy, chính quyền cùng cấp về công tác quốc phòng, quân sự ở cơ sở.

Xã đội trưởng là người có lập trường tư tưởng vững vàng, trung thành tuyệt đối với Đảng, có phẩm chất đạo đức cách mạng; được đào tạo cán bộ xã đội ở trường quân sự cấp tỉnh; có trình độ nhận thức và năng lực làm tham mưu giúp cấp ủy, chính quyền cùng cấp về công tác quốc phòng, quân sự và tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao; có sức khỏe tốt; nên tuyển chọn những đồng chí bộ đội xuất ngũ, có điều kiện hoàn thành chức trách nhiệm vụ.

7.2. Chính trị viên xã đội: là Bí thư Đảng ủy (Chi bộ) cấp xã, chịu trách nhiệm trực tiếp trước cơ quan chính trị cấp trên và Đảng ủy (chi bộ) cấp xã về công tác Đảng, công tác chính trị trong xây dựng, huấn luyện và hoạt động của lực lượng dân quân và trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự ở xã.

Chính trị viên là người có lập trường tư tưởng kiên định, vững vàng, có phẩm chất đạo đức cách mạng, tuyệt đối trung thành với Đảng, có trình độ nhận thức và năng lực về công tác Đảng, công tác chính trị, đáp ứng các nhiệm vụ theo chức trách được giao.

7.3. Xã đội phó: là cán bộ chuyên trách, chịu sự chỉ huy, phân công của xã đội trưởng, chính trị viên xã đội về công tác đăng ký, quản lý lực lượng dự bị động viên, công dân trong độ tuổi dân quân tự vệ, lực lượng dân quân rộng rãi và công tác tuyển quân, tuyển sinh quân sự, huấn luyện dân quân.

Xã đội phó là người có bản lĩnh chính trị vững vàng, trung thành với Đảng; có phẩm chất đạo đức tốt, có đủ sức khỏe; trình độ văn hóa tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên. Riêng các xã vùng sâu, vùng xa, vùng cao, biên giới, hải đảo, trình độ văn hóa tốt nghiệp tiểu học trở lên, được bồi dưỡng, đào tạo cán bộ xã đội ở trường quân sự tỉnh; có trình độ nhận thức, năng lực tổ chức và chỉ huy thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự được giao; nên chọn những đồng chí đảng viên, bộ đội xuất ngũ, là nguồn kế cận và sẵn sàng thay thế xã đội trưởng khi cần thiết.

7.4. Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức: là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức hoặc được người đứng đầu cơ quan, tổ chức đề cử; chỉ huy trưởng phải chịu trách nhiệm trước cấp ủy và người đứng đầu cơ quan, tổ chức về công

tác quốc phòng, quân sự; chịu sự chỉ đạo, chỉ huy và điều hành của cơ quan quân sự cấp trên; đồng thời là người chỉ đạo, chỉ huy lực lượng tự vệ thuộc quyền bảo vệ cơ quan, tổ chức và tham gia hoạt động chiến đấu - trị an trong khu vực, sẵn sàng tham gia các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật. Hàng năm được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức quốc phòng, kỹ năng quân sự tại các học viện, nhà trường trong Quân đội theo quy định của Bộ Quốc phòng.

7.5. Chính trị viên Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức: là bí thư cấp ủy cơ quan, tổ chức; chịu trách nhiệm trước cơ quan chính trị cấp trên và cấp ủy Đảng cấp mình về công tác Đảng, công tác chính trị trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự và xây dựng lực lượng tự vệ của cơ quan, tổ chức. Hàng năm, được bồi dưỡng, tập huấn tại các học viện, nhà trường trong quân đội theo quy định của Bộ Quốc phòng.

7.6. Phó chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức: là cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm; nếu cơ quan, tổ chức có từ 300 tự vệ và quân nhân dự bị động viên trở lên thì bố trí một cán bộ chuyên trách, dưới 300 tự vệ và quân nhân dự bị động viên thì bố trí một cán bộ kiêm nhiệm. Phó chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức cấp Bộ, ngành Trung ương có thể bố trí sỹ quan biệt phái. Hàng năm; được bồi dưỡng, tập huấn tại các học viện, nhà trường trong Quân đội theo quy định của Bộ Quốc phòng.

7.7. Thôn đội trưởng: Chịu trách nhiệm tham mưu đề xuất cho xã đội về công tác quốc phòng, quân sự ở thôn, kiêm chức vụ tổ trưởng hoặc tiểu đội trưởng hoặc trung đội trưởng dân quân tại chỗ nếu thôn đó tổ chức tổ hoặc tiểu đội hoặc trung đội dân quân tại chỗ, quản lý dân quân rộng rãi và lực lượng dự bị động viên; chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo của chi ủy, chi bộ thôn và trưởng thôn. Thôn đội trưởng phải là người có bản lĩnh chính trị tốt, có sức khỏe, độ tuổi phù hợp, có hiểu biết về công tác quốc phòng quân sự và có năng lực chỉ huy quân sự, được quần chúng tín nhiệm; nên chọn những đồng chí đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự, là đảng viên hoặc đoàn viên, hàng năm được bồi dưỡng, tập huấn tại huyện đội.

### **8. Phong quân hàm sĩ quan dự bị đối với cán bộ xã đội đã tốt nghiệp đào tạo ở trường quân sự cấp tỉnh**

Căn cứ vào Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam số 16/1999/QH10; Nghị định số 26/2002/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ về sỹ quan dự bị quân đội nhân dân Việt Nam, Thông tư số 14/2003/TT-BQP ngày 22 tháng 02 năm 2003 của Bộ Quốc phòng hướng dẫn thi hành Nghị định số 26/2002/NĐ-CP của Chính phủ, Nghị định số 184/NĐ-CP và Chỉ thị số 34/CT-BQP ngày 09 tháng 6 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về nhiệm vụ đào tạo xã đội trưởng (2004 - 2010); căn cứ đề nghị của Tư lệnh quân khu, Bộ Quốc phòng xét và quyết định phong quân hàm sỹ quan dự bị cho những người đã tốt nghiệp đào

trào cán bộ xã đội tại trường quân sự tỉnh theo quy định của pháp luật.

### **9. Nơi làm việc xã đội**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Pháp lệnh Dân quân tự vệ và khoản 3 Điều 8 của Nghị định số 184/NĐ-CP, xã đội có nơi làm việc và các trang thiết bị cần thiết để phục vụ công tác. Vì vậy, từng địa phương căn cứ vào điều kiện cụ thể để vận dụng cho phù hợp, nhưng phải bảo đảm xã đội có nơi làm việc hoặc trụ sở làm việc riêng.

### **10. Sử dụng con dấu xã đội**

Con dấu của xã đội chỉ được sử dụng vào các nhiệm vụ có liên quan đến công tác quốc phòng, quân sự ở xã; con dấu thể hiện vị trí pháp lý và khẳng định vị trí pháp lý đối với các văn bản giấy tờ của xã đội về việc báo cáo, xây dựng kế hoạch công tác, điều động lực lượng dân quân, dự bị động viên, mời hội họp, sinh hoạt và quan hệ với các ban, ngành, đoàn thể cùng cấp khi cần thiết. Con dấu của xã đội phải được giao cho nhân viên văn thư giữ và đóng dấu tại trụ sở làm việc của xã. Mẫu dấu, việc quản lý và sử dụng dấu thực hiện theo Nghị định số 58/2001/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2001 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu và hướng dẫn cụ thể của Bộ Quốc phòng.

### **11. Vũ khí, trang bị của dân quân tự vệ**

11.1. Vũ khí trang bị cho lực lượng dân quân tự vệ bất cứ từ nguồn nào cũng đều là tài sản của Nhà nước giao cho Quân đội quản lý. Do vậy, phải được

đăng ký, quản lý, bảo quản chặt chẽ; sử dụng đúng mục đích và quy định của pháp luật. Cơ quan quân sự có thẩm quyền phải có quyết định biên chế, trang bị và cấp giấy phép sử dụng vũ khí đến từng đơn vị, cá nhân.

11.2. Trong điều kiện thời bình cũng như khi chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu, việc trang bị vũ khí cho lực lượng dân quân tự vệ theo Quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và hướng dẫn của Bộ Tổng tham mưu.

11.3. Ngoài số vũ khí quân dụng trang bị cho dân quân tự vệ các địa phương cần tích cực nghiên cứu cải tiến, sáng chế, sản xuất, mua sắm các loại vũ khí tự tạo, công cụ hỗ trợ, trang bị cho dân quân tự vệ phục vụ cho công tác huấn luyện, hoạt động chiến đấu - trị an.

11.4. Xã đội, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, cán bộ chỉ huy dân quân tự vệ phải duy trì nghiêm các chế độ quy định về công tác quản lý, sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng trang bị vũ khí cho dân quân tự vệ; vũ khí cho dân quân tự vệ phải được quản lý tập trung tại trụ sở cấp xã, nơi làm việc của Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức phải có tủ sắt cất giữ, cơ quan quân sự các cấp tăng cường công tác kiểm tra vũ khí trang bị của dân quân tự vệ.

## MỤC 2. HUẤN LUYỆN DÂN QUÂN TỰ VỆ

### 1. Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cán bộ, giáo dục chính trị, huấn

### luyện quân sự cho lực lượng dân quân tự vệ

#### 1.1. Đào tạo cán bộ xã đội:

Căn cứ Điều 17 Nghị định số 184/NĐ-CP các địa phương tổ chức thực hiện phù hợp với điều kiện của địa phương mình, bảo đảm chất lượng đội ngũ cán bộ xã đội sau đào tạo. Thời gian đào tạo quy định cụ thể cho các đối tượng học vấn và các vùng như sau:

1.1.1. Mười bốn tháng đối với những người đã tốt nghiệp phổ thông trung học và tương đương ở vùng đồng bằng, đô thị, trung du kể cả miền núi;

1.1.2. Chín tháng đối với những người đã tốt nghiệp phổ thông cơ sở và tương đương ở miền núi;

1.1.3. Sáu tháng đối với những người tốt nghiệp tiểu học cơ sở, ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người, vùng biển, đảo;

1.1.4. Bộ Quốc phòng giao cho hiệu trưởng trường quân sự cấp tỉnh cấp bằng trung cấp hoặc sơ cấp quân sự cơ sở.

#### 1.2. Bồi dưỡng cán bộ:

1.2.1. Xã đội trưởng, xã đội phó chưa qua đào tạo tại trường quân sự cấp tỉnh phải được bồi dưỡng tại trường quân sự cấp tỉnh theo chương trình, nội dung do Bộ Quốc phòng quy định, thời gian là 2 tháng.

1.2.2. Xã đội trưởng, xã đội phó là sỹ quan quân đội xuất ngũ, sỹ quan công an xuất ngũ đã được đào tạo cơ bản tại các trường quân đội và công an thì được

bồi dưỡng tại trường quân sự cấp tỉnh theo chương trình, nội dung do Bộ Quốc phòng quy định, thời gian 2 tháng.

### **1.3. Tập huấn cán bộ hàng năm:**

1.3.1. Chính trị viên xã đội, xã đội trưởng và xã đội phó đã qua đào tạo cán bộ xã đội, cán bộ chuyên trách công tác quốc phòng, quân sự ở cơ quan, tổ chức, được tập huấn theo chương trình quy định tại trường quân sự cấp tỉnh, thời gian 10 ngày.

1.3.2. Cán bộ Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức được tập huấn 7 ngày theo nội dung, chương trình, địa điểm do Bộ Quốc phòng quy định. Cán bộ trung đội, đại đội dân quân tự vệ binh chủng pháo binh, phòng không, công binh được tập huấn tại trường quân sự cấp tỉnh, thời gian 10 ngày.

1.3.3. Cán bộ chỉ huy từ cấp trung đội đến cấp tiểu đoàn dân quân tự vệ bộ binh, cán bộ tiểu đội, trung đội binh chủng thông tin, trinh sát, hóa học, đặc công, cán bộ kiêm nhiệm công tác quốc phòng quân sự ở cơ quan, tổ chức, thôn đội trưởng được tập huấn theo chương trình quy định tại cơ quan quân sự cấp huyện, thời gian 7 ngày.

1.3.4. Thời gian tập huấn nâng cao kiến thức quốc phòng, quân sự, nghiệp vụ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ dân quân tự vệ do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định.

### **1.4. Giáo dục chính trị, huấn luyện quân sự cho chiến sỹ dân quân tự vệ:**

1.4.1. Trong 5 năm thực hiện nghĩa vụ

dân quân tự vệ, chiến sỹ dân quân tự vệ được giáo dục chính trị, huấn luyện quân sự theo chương trình, nội dung do Bộ quốc phòng quy định.

Mục tiêu chính là: nắm vững nhiệm vụ; nhận rõ âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch trước mắt cũng như lâu dài; có trình độ kỹ thuật, chiến thuật cơ bản; có kiến thức cần thiết về pháp luật, tôn giáo, dân tộc, để nâng cao nhận thức và năng lực hoạt động, đáp ứng với mọi tình huống có thể xảy ra.

1.4.2. Cơ quan quân sự cấp tỉnh căn cứ vào chương trình do Bộ Quốc phòng ban hành, sự chỉ đạo trực tiếp của Quân khu và tình hình cụ thể của từng địa phương xác định nội dung huấn luyện cụ thể cho phù hợp. Kết hợp phương châm huấn luyện cơ bản, thiết thực, chất lượng với vận dụng sáng tạo, hợp lý sát với yêu cầu, nhiệm vụ của địa phương.

1.4.3. Thời gian giáo dục chính trị, huấn luyện quân sự của dân quân tự vệ đã được quy định tại Điều 18 của Pháp lệnh Dân quân tự vệ, cơ quan quân sự các cấp chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra địa phương, cơ sở việc tổ chức giáo dục chính trị, huấn luyện quân sự cho các đối tượng dân quân tự vệ. Bảo đảm đúng, đủ thời gian, chương trình, nội dung quy định.

1.4.4. Thời gian giáo dục chính trị, huấn luyện quân sự nâng cao của chiến sỹ dân quân tự vệ do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định.

1.4.5. Đối với các đơn vị dân quân tại chỗ, cơ động, thường trực trong thời gian



trực sẵn sàng chiến đấu phải huấn luyện theo chương trình cơ bản, chương trình nâng cao và chương trình cập nhật, khi đã huấn luyện hết nội dung quy định thì tiếp tục ôn luyện, thực luyện và diễn tập để nâng cao trình độ sẵn sàng chiến đấu cho cán bộ chiến sỹ và các phân đội dân quân tự vệ.

### **1.5. Hội thi, hội thao:**

#### 1.5.1. Hội thao:

- Cấp huyện mỗi năm tổ chức 1 lần;
- Cấp tỉnh 2 năm tổ chức 1 lần;
- Cấp quân khu 5 năm tổ chức 2 lần;
- Cấp Bộ 5 năm tổ chức một lần.

#### 1.5.2. Hội thi:

Căn cứ tình hình cụ thể, các địa phương tổ chức hội thi toàn diện hoặc chuyên ngành.

## **2. Phân cấp giáo dục chính trị, huấn luyện quân sự cho các đối tượng:**

2.1. Xã đội, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức trực tiếp tổ chức giáo dục chính trị, huấn luyện quân sự cho chiến sỹ dân quân tự vệ mới, lực lượng chiến đấu tại chỗ, lực lượng cơ động, lực lượng dân quân thường trực (nếu có) và một số tổ, tiểu đội binh chủng chiến đấu, bảo đảm chiến đấu khác.

2.2. Huyện đội tổ chức giáo dục chính trị, huấn luyện quân sự cho lực lượng dân quân tự vệ cơ động thuộc quyền, lực lượng súng máy phòng không, pháo, cối và một số tiểu đội, trung đội binh chủng bảo đảm chiến đấu khác.

Đối với lực lượng dân quân thường trực của xã, nếu có điều kiện thì tổ chức huấn luyện tập trung, mỗi xã cử từ 30 đến 50% quân số dân quân thường trực về huyện huấn luyện theo chương trình, nội dung quy định. Đối với chiến sỹ dân quân tự vệ mới, nếu có điều kiện thì tổ chức huấn luyện tập trung tại huyện hoặc theo cụm xã.

2.3. Tỉnh đội tổ chức giáo dục chính trị, huấn luyện quân sự cho lực lượng dân quân tự vệ pháo phòng không 37 mm - 1 hoặc 23 mm; lực lượng dân quân tự vệ pháo binh; các đại đội binh chủng khác và lực lượng dân quân tự vệ cơ động được điều động làm nhiệm vụ theo mệnh lệnh của tỉnh đội trưởng.

2.4. Đối với dân quân tự vệ biển, các địa phương phối hợp với các đơn vị hải quân, biên phòng, cảnh sát biển đứng chân trên địa bàn giúp đỡ huấn luyện quân sự, kiến thức luật pháp trên biển.

2.5. Đối với lực lượng dân quân tự vệ rộng rãi được tổ chức giáo dục chính trị, huấn luyện quân sự khi có mệnh lệnh của cơ quan quân sự cấp có thẩm quyền, thời gian giáo dục chính trị, huấn luyện quân sự không quá 5 ngày/năm.

2.6. Khi cần thiết hoặc khi có chiến tranh xảy ra, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định chương trình, nội dung giáo dục chính trị, huấn luyện quân sự cho lực lượng dân quân tự vệ, thời gian từ 2 tháng đến 6 tháng, chương trình, nội dung huấn luyện được chuẩn bị sẵn từ thời bình.

## **3. Trách nhiệm của quân khu,**

### **quân chủng và cơ quan quân sự các cấp trong việc chỉ đạo công tác huấn luyện dân quân tự vệ**

3.1. Căn cứ chỉ thị công tác quốc phòng hàng năm của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, chỉ lệnh của Tổng Tham mưu trưởng về công tác dân quân tự vệ và giáo dục quốc phòng, hướng dẫn của Bộ Tổng tham mưu và tình hình thực tế, Tư lệnh quân khu, quân chủng ra chỉ lệnh bồi dưỡng, tập huấn, giáo dục chính trị, huấn luyện quân sự cho cán bộ, chiến sỹ dân quân tự vệ phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ quốc phòng, quân sự được giao.

3.2. Tư lệnh quân khu chỉ đạo tỉnh đội tham mưu giúp Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo về công tác quốc phòng, quân sự địa phương, công tác dân quân tự vệ; kiểm tra, hướng dẫn cấp dưới thuộc quyền tổ chức triển khai công tác huấn luyện của dân quân tự vệ; đồng thời phê chuẩn kế hoạch bồi dưỡng, tập huấn, giáo dục chính trị, huấn luyện quân sự cho cán bộ, chiến sỹ dân quân tự vệ của tỉnh đội trưởng.

3.3. Tỉnh đội trưởng chỉ đạo huyện đội tham mưu giúp huyện ủy, Ủy ban nhân dân cấp huyện lãnh đạo, chỉ đạo về công tác quốc phòng, quân sự địa phương, công tác dân quân tự vệ; kiểm tra hướng dẫn cấp dưới thuộc quyền, tổ chức triển khai công tác huấn luyện dân quân tự vệ, phê chuẩn kế hoạch, bồi dưỡng, tập huấn, giáo dục chính trị, huấn luyện quân sự cho cán bộ, chiến sỹ dân quân tự vệ của huyện đội trưởng.

3.4. Huyện đội trưởng chỉ đạo xã đội, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức

tham mưu giúp đảng ủy (chi ủy), Ủy ban nhân dân xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức lãnh đạo, chỉ đạo về công tác quốc phòng quân sự địa phương, công tác dân quân tự vệ; trực tiếp phê chuẩn kế hoạch và triển khai công tác huấn luyện dân quân tự vệ của cấp xã, cơ quan, tổ chức; tham gia bồi dưỡng, tập huấn cán bộ theo quy định của trên.

3.5. Hàng năm, căn cứ vào sự chỉ đạo và hướng dẫn của cơ quan quân sự cấp trên, chỉ huy tự vệ ở các doanh nghiệp không phải doanh nghiệp nhà nước xây dựng kế hoạch giáo dục chính trị, huấn luyện quân sự của tự vệ trình huyện đội trưởng phê chuẩn; đồng thời tổ chức triển khai kế hoạch huấn luyện cho tự vệ bảo đảm chất lượng, hiệu quả; tham gia tập huấn theo quy định của trên.

### **Mục 3. HOẠT ĐỘNG CỦA DÂN QUÂN TỰ VỆ**

1. Mọi hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ trong sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu, phục vụ chiến đấu, trong bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và các hoạt động khác phải đặt dưới sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng và sự điều hành của chính quyền, sự chỉ huy trực tiếp của xã đội trưởng, chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức và sự chỉ huy, chỉ đạo của cơ quan quân sự cấp trên.

2. Cán bộ, chiến sỹ dân quân tự vệ phải nghiêm chỉnh chấp hành 5 nhiệm vụ quy định tại Điều 7 của Pháp lệnh

Dân quân tự vệ. Lực lượng dân quân tự vệ phải phối hợp chặt chẽ với lực lượng công an và các lực lượng khác ở địa phương, cơ sở đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch; bảo vệ chủ quyền an ninh quốc gia, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở cơ sở, góp phần giữ vững ổn định chính trị ở địa phương, cũng như trên phạm vi toàn quốc.

**3.** Nhiệm vụ hoạt động chiến đấu - trị an, phòng chống thiên tai, dịch họa và công tác dân vận của dân quân tự vệ thực hiện theo Quy chế hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ do Bộ Quốc phòng quy định; xã đội, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức căn cứ vào Quy chế để tổ chức xây dựng kế hoạch hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ trình cấp ủy, Ủy ban nhân dân cùng cấp, người đứng đầu cơ quan, tổ chức thông qua. Huyện đội trực tiếp hướng dẫn, đôn đốc và phê chuẩn các kế hoạch.

**4.** Việc lập và phê chuẩn kế hoạch bảo vệ, doanh nghiệp của tự vệ ở các doanh nghiệp không phải doanh nghiệp nhà nước thực hiện như sau:

**4.1.** Đối với các doanh nghiệp có tổ chức Đảng, huyện đội hướng dẫn người chỉ huy tự vệ lập kế hoạch, ký chịu trách nhiệm, thông qua cấp ủy Đảng của cấp mình, báo cáo huyện đội trưởng phê chuẩn.

**4.2.** Đối với doanh nghiệp chưa có tổ chức Đảng, huyện đội hướng dẫn người chỉ huy tự vệ lập kế hoạch hoạt động,

bảo vệ doanh nghiệp, ký chịu trách nhiệm trình người đứng đầu doanh nghiệp thông qua, báo cáo huyện đội trưởng phê chuẩn.

**5.** Căn cứ kế hoạch hoạt động chiến đấu - trị an được cấp có thẩm quyền phê chuẩn, từng đơn vị phải mô phỏng vào huấn luyện, diễn tập; đồng thời hàng năm bổ sung hoàn chỉnh kế hoạch sát với yêu cầu, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh ở cơ sở. Cơ quan quân sự cấp trên tăng cường kiểm tra để nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu của lực lượng dân quân tự vệ.

**6.** Khi có lệnh của người có thẩm quyền thì việc điều động dân quân tự vệ làm nhiệm vụ thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 184/NĐ-CP.

### Chương III

## CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI DÂN QUÂN TỰ VỆ

**1.** Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, cán bộ, chiến sỹ dân quân tự vệ được hưởng các chế độ, chính sách quy định trong Pháp lệnh Dân quân tự vệ, Nghị định số 184/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thực hiện. Các địa phương, cơ sở cần thực hiện đầy đủ; đồng thời phát huy thế mạnh tại chỗ để bảo đảm tốt hơn cho dân quân tự vệ.

**2.** Trước ngày 15 tháng 7 hàng năm, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư lệnh các quân khu có dự kiến kế hoạch công tác dân quân tự vệ năm sau để cơ quan quân sự địa phương

các cấp làm căn cứ lập dự toán ngân sách ở từng cấp theo quy định tại các Điều 26, 27, 28 Nghị định số 184/NĐ-CP.

Tỉnh đội, huyện đội, xã đội, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức căn cứ vào nhiệm vụ huấn luyện, hoạt động, sẵn sàng chiến đấu, phục vụ chiến đấu, chiến đấu và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều 7 của Pháp lệnh Dân quân tự vệ, lập dự toán chi, tổng hợp vào dự toán ngân sách của địa phương, đơn vị mình để báo cáo xin duyệt chi theo Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định số 10/2004/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2004 của Chính phủ quy định về quản lý sử dụng ngân sách và tài sản của Nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng - an ninh và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

**3.** Việc lập quỹ quốc phòng, an ninh ở địa phương phải căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; quy chế thu, quản lý, sử dụng quỹ quốc phòng, an ninh theo quyết định của chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; cơ quan quân sự các cấp chủ trì, phối hợp chặt chẽ với Mặt trận Tổ quốc cùng cấp chỉ đạo, động viên các đoàn thể nhân dân, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và mọi tầng lớp nhân dân đóng góp xây dựng quỹ quốc phòng an ninh với hình thức thích hợp; đồng thời chỉ đạo việc sử dụng, quản lý chặt chẽ, chi tiêu đúng mục đích, đúng nguyên tắc tài chính, đạt hiệu quả thiết thực.

## Chương IV

### MỘT SỐ BIỆN PHÁP THỰC HIỆN

Để đưa Pháp lệnh Dân quân tự vệ đi vào cuộc sống xã hội thành nền nếp, yêu cầu các cấp, các ngành, các địa phương tổ chức thực hiện một số biện pháp chính sau đây:

**1.** Có chương trình, kế hoạch tổ chức việc quán triệt Pháp lệnh Dân quân tự vệ và Nghị định số 184/NĐ-CP cho cán bộ lãnh đạo, chính quyền các cấp và cán bộ chỉ huy dân quân tự vệ nhằm nâng cao nhận thức, đề cao trách nhiệm triển khai thực hiện Pháp lệnh Dân quân tự vệ theo phạm vi quyền hạn của mình. Tuyên truyền, phổ biến một cách sâu rộng tới các tổ chức, đoàn thể và nhân dân bằng nhiều hình thức trên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm đưa Pháp lệnh Dân quân tự vệ sớm đi vào đời sống xã hội, góp phần xây dựng lực lượng dân quân tự vệ ngày càng vững chắc, rộng khắp. Tất cả cán bộ, chiến sỹ dân quân tự vệ phải được học tập kỹ nội dung Pháp lệnh Dân quân tự vệ và các văn bản hướng dẫn thi hành nhằm tạo sự chuyển biến về nhận thức, thống nhất về hành động trong xây dựng và hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ ngày càng chất lượng, hiệu quả.

**2.** Cơ quan quân sự các cấp tham mưu kịp thời giúp cấp ủy, chính quyền cấp mình ra nghị quyết lãnh đạo chuyên đề, đồng thời xây dựng kế hoạch sát đúng, tổ chức hiệp đồng chặt chẽ với các ban

ngành đoàn thể, tạo nên sức mạnh tổng hợp trong tổ chức thực hiện Pháp lệnh Dân quân tự vệ.

**3.** Ở từng cấp tổ chức xây dựng mô hình làm điểm việc thực hiện Pháp lệnh Dân quân tự vệ, rút kinh nghiệm kịp thời để chỉ đạo triển khai diện rộng, với phương châm làm đến đâu chắc đến đó, tránh đại khái, hình thức, hiệu quả thấp.

**4.** Định kỳ và đột xuất kiểm tra, thanh tra, theo dõi việc quán triệt và thực hiện Pháp lệnh Dân quân tự vệ, kịp thời phát hiện chấn chỉnh những yếu kém hoặc những biểu hiện vi phạm Pháp lệnh Dân quân tự vệ, những vấn đề vướng mắc bất cập trong việc tổ chức thực hiện, đề nghị Bộ Quốc phòng hoặc Chính phủ giải quyết.

**5.** Hàng năm và từng thời kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm nhằm biểu dương, khen thưởng kịp thời những đơn vị, địa phương, cơ sở và cá nhân thực hiện tốt Pháp lệnh Dân quân tự vệ; đồng thời đề xuất phương hướng lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện và có giải pháp

tháo gỡ vướng mắc, bất cập phù hợp với tình hình của từng cơ sở, địa phương.

### Chương V

## HIỆU LỰC THI HÀNH

**1.** Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2005.

**2.** Thông tư này thay thế Thông tư số 1413/TT-QP ngày 13 tháng 7 năm 1996 hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh, Nghị định của Chính phủ về Dân quân tự vệ và Thông tư số 1138/2001/TT-BQP ngày 24 tháng 4 năm 2000 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 46/2000/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2000 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/CP ngày 14 tháng 6 năm 1996 của Chính phủ quy định chi tiết việc thi hành Pháp lệnh về Dân quân tự vệ./.

BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG

Đại tướng **Phạm Văn Trà**

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Điện thoại: 8233947

In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng